

KT3-00649BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

17/09/2025  
Page 01/03

BẢN CẬP LẦN 2 THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG NGÀY 16/09/2025  
SECOND ISSUE, ON REQUEST OF CUSTOMER DATE 16/09/2025

- Tên mẫu  
Name of sample : HẠT VÀ TRÁI CÂY KHÔ ĂN LIỀN TỔNG HỢP CHACHA  
DAILY NUTS  
LOT No. 02/12/2024
- Mô tả mẫu  
Sample description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.  
As received sample is intact package and label.
- Số lượng mẫu  
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu  
Date of receiving : 10/02/2025
- Thời gian thử nghiệm  
Testing duration : 11/02/2025 – 26/02/2025
- Nơi gửi mẫu  
Customer : CÔNG TY CPHH VEDAN VIỆT NAM  
VEDAN VIETNAM ENTERPRISE CORP., LTD  
National road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai village, Long Thành -  
Long Thanh District, Đồng Nai/ Dong Nai Province, Vietnam
- Kết quả thử nghiệm  
Test results : Xem trang / See page 02&03/03

TL. TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM  
FOR HEAD OF FOOD TESTING LAB.

Văn Thị Phương An

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/  
HEAD OF TESTING LAB.

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only; and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phần bù chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-00649BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

17/09/2025  
Page 02/03

### 7. Kết quả thử nghiệm Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                       | Phương pháp thử<br>Test method                              | Giới hạn<br>phát hiện/<br>Limit of<br>Detection | Phạm vi đo/<br>Range of<br>measurement<br>(≥) | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test result                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 7.1. Độ ẩm tính theo khối lượng, %<br>Moisture content (m/m)                         | QTTN/KT3<br>136:2016                                        |                                                 | -                                             | 6,19                                                                   |
| 7.2. Năng lượng <sup>(*)</sup> / Calories<br><br>• kcal/100 g                        | QTTN/ KT3 024 :<br>2018                                     |                                                 | -                                             | 569                                                                    |
| 7.3. Hàm lượng tro tổng tính theo<br>khối lượng, %<br>Total ash content (m/m)        | QTTN/KT3<br>137:2016                                        |                                                 | -                                             | 1,61                                                                   |
| 7.4. Hàm lượng protein tính theo<br>khối lượng, %<br>Protein content (m/m)           | QTTN/KT3<br>140:2016                                        |                                                 | -                                             | 13,4                                                                   |
| 7.5. Hàm lượng béo tính theo khối<br>lượng, %<br>Fat content (m/m)                   | Kjeldahl method<br>QTTN/KT3 139 :<br>2016<br>(Có thủy phân) |                                                 | -                                             | 40,1                                                                   |
| 7.6. Hàm lượng carbohydrate tính<br>theo khối lượng, %<br>Carbohydrate content (m/m) | QTTN/KT3 317:2022                                           |                                                 | -                                             | 38,7                                                                   |
| 7.7. Hàm lượng chì, mg/kg<br>Lead content                                            | QTTN/KT3 098 :<br>2016                                      | 3,00 x 10 <sup>-2</sup>                         |                                               | Không phát hiện<br>Not detected                                        |
| 7.8. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg<br>Total arsenic content                          | TCVN 8427 : 2010                                            | 1,00 x 10 <sup>-2</sup>                         |                                               | Không phát hiện<br>Not detected                                        |
| 7.9. Hàm lượng aflatoxin B1, µg/kg<br>Aflatoxin B1 content                           | TCVN 7596 : 2007                                            | 0,25                                            |                                               | Không phát hiện<br>Not detected                                        |
| 7.10. Hàm lượng aflatoxin, µg/kg<br>Aflatoxin content<br><br>• B1<br><br>• B2        | TCVN 7596 : 2007                                            | 0,25<br><br>0,25                                |                                               | Không phát hiện<br>Not detected<br><br>Không phát hiện<br>Not detected |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-00649BTP5

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

17/09/2025  
Page 03/03

7. Kết quả thử nghiệm :  
Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                            | Phương pháp thử<br>Test method | Giới hạn phát hiện/<br>Limit of Detection | Phạm vi đo/<br>Range of measurement (≥) | Kết quả thử nghiệm<br>Test result                                  |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>G1</li> <li>G2</li> </ul>          |                                | 0,25<br>0,25                              |                                         | Không phát hiện<br>Not detected<br>Không phát hiện<br>Not detected |
| 7.11. Tổng số vi sinh vật hiếu khí,<br>CFU/g<br>Total aerobic plate count | ISO 4833-1:2013,<br>AMD 1:2022 | -                                         |                                         | Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup><br>Less than                             |
| 7.12. Coliform,<br>CFU/g                                                  | ISO 4832 : 2006                | -                                         |                                         | Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup><br>Less than                             |
| 7.13. E.Coli,<br>MPN/g                                                    | ISO16649 – 3 :<br>2015         | -                                         |                                         | 0                                                                  |
| 7.14. Clostridium perfringens,<br>CFU/g                                   | TCVN 4991 :<br>2005            | -                                         |                                         | Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup><br>Less than                             |
| 7.15. Bacillus cereus giả định,<br>CFU/g<br>Presumptive bacillus cereus   | ISO 7932 : 2004                | -                                         |                                         | Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup><br>Less than                             |
| 7.16. Tổng số nấm men & nấm mốc,<br>CFU/g<br>Total yeasts & moulds        | ISO 21527-2:2008               | -                                         |                                         | Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup><br>Less than                             |

**Ghi chú/ Notes:** Hàm lượng protein/ Protein = 6,25 x Hàm lượng nitơ tổng/ Nitrogen

(1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.  
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.  
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.  
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.  
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-04588BTP5

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

12/09/2025

Page 01/02

1. Tên mẫu  
*Name of sample* : HẠT VÀ TRÁI CÂY KHÔ ĂN LIỀN TỔNG HỢP CHACHA  
DAILY NUTS  
(LOT NO. 06/06/2025-630)
2. Mô tả mẫu  
*Sample description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.  
*As received sample is intact package and label.*
3. Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu  
*Date of receiving* : 11/07/2025
5. Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 14/07/2025 – 08/09/2025
6. Nơi gửi mẫu  
*Customer* : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM -  
VEDAN VIETNAM ENTERPRISE CORP., LTD  
Quốc lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
National road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai village, Dong Nai  
Province, Vietnam
7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem trang / *See page 02/02*

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM  
HEAD OF FOOD TESTING LAB.



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /  
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written at customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*

KT3-04588BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

12/09/2025

Page 02/02

### 7. Kết quả thử nghiệm

#### Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                           | Phương pháp thử<br>Test method                 | Giới hạn<br>phát hiện<br>Limit of<br>Detection | Phạm vi đo<br>Range of<br>measurement<br>(≥) | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test result |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|
| 7.1. Hàm lượng carbohydrate không<br>bao gồm chất xơ, g/100 g<br>Carbohydrate excluding fibre<br>content | AOAC 2020.07                                   |                                                | -                                            | 33,8                                 |
| 7.2. Hàm lượng đường tổng số <sup>(1)</sup> , g/100 g<br>Total sugar content                             | QUATEST3<br>1222:2024                          |                                                | -                                            | 28,5                                 |
| 7.3. Hàm lượng natri, mg/100 g<br>Sodium content                                                         | QUATEST3<br>1111:2023<br>(Ref: AOAC<br>969.23) | -                                              |                                              | 5,00                                 |

#### Ghi chú/ Note:

(1): Hàm lượng đường tổng số (fructose + glucose + sacaroza + maltose + lactose + xylose + galactose)



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mô rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-06688BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/10/2025  
Page 01/06

- Tên mẫu**  
*Name of sample* : HẠT VÀ TRÁI CÂY KHÔ ĂN LIỀN TỔNG HỢP CHACHA  
DAILY NUTS  
(LOT NO. 07/08/2025-630)
- Mô tả mẫu**  
*Sample description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.  
*As received sample is intact package and brand.*
- Số lượng mẫu**  
*Quantity* : 01
- Ngày nhận mẫu**  
*Date of receiving* : 26/09/2025
- Thời gian thử nghiệm**  
*Testing duration* : 29/09/2025 - 03/10/2025
- Nơi gửi mẫu**  
*Customer* : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM  
VEDAN VIETNAM ENTERPRISE CORP., LTD  
Quốc lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
National Road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village,  
Dong Nai Province, Vietnam
- Kết quả thử nghiệm**  
*Test results* : Xem trang / See page 02-06/06

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM  
HEAD OF FOOD TESTING LAB.



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /  
HEAD OF TESTING LAB.



Ngô Quốc Việt

KT3-06688BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

### 7. Kết quả thử nghiệm / Test results:

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                      | Phương pháp thử<br>Test method | Giới hạn phát hiện<br>Limit of Detection | Phạm vi đo<br>Range of measurement<br>(≥) | Kết quả thử nghiệm<br>Test result                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1. Cảm quan <sup>(*)</sup> / Sensory test                         | QTTN/KT3 234 :<br>2019         |                                          | -                                         | Vàng nhạt, đỏ, nâu, đen<br>Yellowish, red, brown, black<br>Đặc trưng của sản phẩm<br>Characteristic<br>Không phát hiện<br>Not detected |
| 7.2. Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật,<br>Pesticide content<br>mg/kg |                                |                                          |                                           |                                                                                                                                        |
| • Abamectin                                                         | EN 15662:2018                  | 0,0025                                   |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Acephate                                                          | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,005                                    |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Ametoctradin                                                      | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Azinphos-Methyl                                                   | EN 15662:2018                  | 0,01                                     |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Bifenazate                                                        | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,005                                    |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Boscalid                                                          | EN 15662:2018                  | 0,01                                     |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Buprofezin                                                        | EN 15662:2018                  | 0,0025                                   |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Captan                                                            | EN 15662:2018                  | 0,025                                    |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Chlordane                                                         | EN 15662:2018                  | 0,01                                     |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Chlorothalonil                                                    | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,01                                     |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |
| • Chlorpyrifos                                                      | EN 15662:2018                  | 0,0025                                   |                                           | Không phát hiện<br>Not detected                                                                                                        |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-06688BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/10/2025  
Page 03/06

### 7. Kết quả thử nghiệm Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic    | Phương pháp thử<br>Test method | Giới hạn phát hiện<br>Limit of Detection | Phạm vi đo<br>Range of measurement<br>( $\geq$ ) | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|
| • Clofentezine                    | EN 15662:2018                  | 0,025                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Clothianidin                    | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Cyflumetofen                    | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Cyhalothrin                     | EN 15662:2018                  | 0,05                                     |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Cyhexatin                       | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,025                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Cypermethrin                    | EN 15662:2018                  | 0,05                                     |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Cyprodinil                      | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Diazinon                        | EN 15662:2018                  | 0,0025                                   |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Dichlobenil                     | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Dichlofluanid                   | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Dimethomorph                    | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Dinotefuran                     | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Dithianon                       | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Dithiocarbamates <sup>(1)</sup> | QUATEST3<br>1162:2023          | 0,05                                     |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Endosulfan                      | EN 15662:2018                  | 0,01                                     |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Ethephone                       | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,025                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phần bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [cs@quatest3.com.vn](mailto:cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [cs@quatest3.com.vn](mailto:cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-06688BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/10/2025  
Page 04/06

### 7. Kết quả thử nghiệm Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic | Phương pháp thử<br>Test method | Giới hạn phát hiện<br>Limit of Detection | Phạm vi đo<br>Range of measurement<br>( $\geq$ ) | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|
| • Etofenprox                   | EN 15662:2018                  | 0,0025                                   |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Famoxadone                   | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Fenarimol                    | EN 15662:2018                  | 0,01                                     |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Fenbutatin Oxide             | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,025                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Fenhexamid                   | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Fenpyroximate                | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,0025                                   |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Fluopicolide                 | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Fluopyram                    | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Flutriafol                   | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Folpet                       | EN 15662:2018                  | 0,05                                     |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Glufosinate-Ammonium         | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,01                                     |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Hexythiazox                  | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,025                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Kresoxim-Methyl              | EN 15662:2018                  | 0,0025                                   |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Indoxacarb                   | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Iprodione                    | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Mandipropamid                | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.  
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bù chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.  
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.  
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.  
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-06688BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/10/2025  
Page 05/06

### 7. Kết quả thử nghiệm Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic | Phương pháp thử<br>Test method | Giới hạn phát<br>hiện<br>Limit of<br>Detection | Phạm vi đo<br>Range of<br>measurement<br>( $\geq$ ) | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test result |
|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|
| • Mesotrione                   | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,005                                          |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Methidathion                 | EN 15662:2018                  | 0,0025                                         |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Methoxyfenozide              | EN 15662:2018                  | 0,005                                          |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Metrafenone                  | EN 15662:2018                  | 0,005                                          |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Myclobutanil                 | EN 15662:2018                  | 0,0025                                         |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Parathion-Methyl             | EN 15662:2018                  | 0,01                                           |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Penconazole                  | EN 15662:2018                  | 0,01                                           |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Phosmet                      | EN 15662:2018                  | 0,01                                           |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Phosalone                    | EN 15662:2018                  | 0,01                                           |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Propiconazole                | EN 15662:2018                  | 0,005                                          |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Prothioconazole              | EN 15662:2018                  | 0,002                                          |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Propargite                   | EN 15662:2018                  | 0,01                                           |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Pyraclostrobin               | EN 15662:2018                  | 0,01                                           |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Pyrimethanil                 | EN 15662:2018                  | 0,005                                          |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Quinoxifen                   | EN 15662:2018                  | 0,005                                          |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |
| • Spinosad                     | EN 15662:2018                  | 0,01                                           |                                                     | Không phát hiện<br>Not detected      |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần hoặc kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-06688BTP5

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/10/2025  
Page 06/06

### 7. Kết quả thử nghiệm Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic | Phương pháp thử<br>Test method | Giới hạn phát hiện<br>Limit of Detection | Phạm vi đo<br>Range of measurement<br>( $\geq$ ) | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|
| • Spiroclorfen                 | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,002                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Spirotetramate               | EN 15662:2018                  | 0,0025                                   |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Sulfoxafloer                 | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Tebuconazole                 | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Tebufenozide                 | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Tolyfluanid                  | QUATEST3<br>1184:2023          | 0,025                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Triadimefon                  | EN 15662:2018                  | 0,0025                                   |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Triadimenol                  | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Trifloxystrobin              | EN 15662:2018                  | 0,01                                     |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Zoxamide                     | EN 15662:2018                  | 0,005                                    |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |
| • Bromide Ion                  | TCVN 8425-2:2010               | 3,0                                      |                                                  | Không phát hiện<br>Not detected   |

### Ghi chú/ Notes:

(1): Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dithiocarbamat khảo sát trên/ Dithiocarbamate pesticide residues was determined based on the following compound: Mancozeb; Propinep; Zineb.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Viلاس 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Viلاس 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.